



## **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



## MỤC LỤC

|                                            | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------------|--------------|
| Thông tin Công ty                          | 2 - 3        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 4            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 5- 6         |
| Bảng cân đối kế toán                       | 7 - 9        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh       | 10           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                 | 11 - 12      |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu | 13           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính              | 14 - 44      |

## THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102041157 ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ ba ngày 19 tháng 7 năm 2023. Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 53/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- ▶ Quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện;
- ▶ Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

|                         |              |                                       |
|-------------------------|--------------|---------------------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc      | Chủ tịch     | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022 |
| Ông Phan Phương Anh     | Phó chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Nguyễn Thị Như Trang | Thành viên   | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022 |

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo như sau:

|                      |                      |                                       |
|----------------------|----------------------|---------------------------------------|
| Bà Nguyễn Minh Đức   | Trưởng Ban Kiểm soát | Tái bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022 |
| Bà Nguyễn Thị Phương | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022     |
| Bà Đoàn Thu Trang    | Thành viên           | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022     |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |                                           |                                    |
|-------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Đức Hải      | Quyền Tổng Giám đốc                       | Bổ nhiệm ngày 8 tháng 6 năm 2022   |
| Ông Chu Hồng Kiên       | Phó Tổng Giám đốc                         | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2022  |
| Bà Trương Thị Hương Trà | Phó Tổng Giám đốc                         | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 1 năm 2017  |
| Ông Giang Trung Kiên    | Phó Tổng Giám đốc                         | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 9 năm 2021  |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hiền  | Kế toán trưởng<br>kiêm Giám đốc Tài chính | Bổ nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2023   |
| Bà Đoàn Kim Dung        | Kế toán trưởng<br>kiêm Giám đốc Tài chính | Miễn nhiệm ngày 5 tháng 5 năm 2023 |

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này là bà Nguyễn Thị Ngọc - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Giang Trung Kiên - Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 101/2022/GUQ-MBC của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 9 tháng 6 năm 2022.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH KPMG là công ty kiểm toán cho Công ty.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 7 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



Giang Trung Kiên  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2023



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi các Cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 7 đến trang 44.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

5  
★  
5



## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần tương ứng đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 3 năm 2023 và báo cáo soát xét ngày 12 tháng 8 năm 2022.

## Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 23-02-00156-23-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Lê Nhật Vương

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3849-2022-007-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

| Mã số      | Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | 30/6/2023<br>VND       | 31/12/2022<br>VND      |
|------------|------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            | <b>TÀI SẢN</b>                                 |             |                        |                        |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>506.052.793.893</b> | <b>561.794.313.246</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>5</b>    | <b>56.548.139.637</b>  | <b>156.843.458.531</b> |
| 111        | 1. Tiền                                        |             | 648.139.637            | 543.458.531            |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 55.900.000.000         | 156.300.000.000        |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>6</b>    | <b>434.551.459.493</b> | <b>360.722.945.363</b> |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                             |             | 434.613.193.493        | 362.589.316.678        |
| 129        | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           |             | (61.734.000)           | (1.866.371.315)        |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>13.808.593.317</b>  | <b>39.472.810.766</b>  |
| 132        | 1. Trả trước cho người bán                     | 7           | 37.800.000             | 25.037.800.000         |
| 134        | 2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ                | 8           | 7.448.185.087          | 9.797.599.619          |
| 135        | 3. Các khoản phải thu khác                     | 9           | 6.322.608.230          | 4.637.411.147          |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>1.144.601.446</b>   | <b>4.755.098.586</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  |             | 502.812.893            | 333.330.868            |
| 154        | 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước         | 10          | 641.788.553            | 4.421.767.718          |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>66.008.849.973</b>  | <b>21.473.220.467</b>  |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>9.320.943.465</b>   | <b>9.516.283.011</b>   |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 11          | 1.986.115.435          | 2.574.247.207          |
| 222        | Nguyên giá                                     |             | 6.571.029.897          | 6.571.029.897          |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                        |             | (4.584.914.462)        | (3.996.782.690)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                     | 12          | 7.130.328.030          | 5.133.895.804          |
| 228        | Nguyên giá                                     |             | 10.085.580.000         | 7.016.000.000          |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                         |             | (2.955.251.970)        | (1.882.104.196)        |
| 230        | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             |             | 204.500.000            | 1.808.140.000          |
| <b>250</b> | <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> |             | <b>55.500.000.000</b>  | <b>10.000.000.000</b>  |
| 258        | 1. Đầu tư dài hạn khác                         | 13          | 55.500.000.000         | 10.000.000.000         |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>1.187.906.508</b>   | <b>1.956.937.456</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 14          | 904.914.828            | 1.673.945.776          |
| 268        | 2. Tài sản dài hạn khác                        | 15          | 282.991.680            | 282.991.680            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>572.061.643.866</b> | <b>583.267.533.713</b> |

1204  
 NG T  
 NIỆM HỮ  
 PMG  
 M - T

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 6 năm 2023

| <i>Mã số</i> | <i>Chỉ tiêu</i>                        | <i>Thuyết minh</i> | <i>30/6/2023<br/>VND</i> | <i>31/12/2022<br/>VND</i> |
|--------------|----------------------------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
|              | <b>NGUỒN VỐN</b>                       |                    |                          |                           |
| <b>300</b>   | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |                    | <b>32.313.840.253</b>    | <b>35.900.612.008</b>     |
| <b>310</b>   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |                    | <b>32.313.840.253</b>    | <b>35.900.612.008</b>     |
| 312          | 1. Phải trả người bán                  |                    | 9.396.244                | 286.421.112               |
| 314          | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 16                 | 324.897.894              | 2.431.036.548             |
| 315          | 3. Phải trả người lao động             |                    | 2.826.087.306            | 24.006.175.811            |
| 319          | 4. Phải trả phải nộp khác              | 17                 | 18.735.802.637           | 5.412.603.388             |
| 323          | 5. Quỹ khen thưởng phúc lợi            |                    | 10.417.656.172           | 3.764.375.149             |
| <b>400</b>   | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>18</b>          | <b>539.747.803.613</b>   | <b>547.366.921.705</b>    |
| 411          | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |                    | 356.174.500.000          | 323.795.000.000           |
| 412          | 2. Thặng dư vốn cổ phần                |                    | 100.000.000              | 100.000.000               |
| 418          | 3. Quỹ dự phòng tài chính              |                    | -                        | 23.876.719.176            |
| 419          | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       |                    | -                        | 25.708.397.570            |
| 420          | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   |                    | 183.473.303.613          | 173.886.804.959           |
| <b>440</b>   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |                    | <b>572.061.643.866</b>   | <b>583.267.533.713</b>    |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 30 tháng 6 năm 2023

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Mã số | Chỉ tiêu                                           | Thuyết minh | 30/6/2023<br>VND  | 31/12/2022<br>VND |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------|
| 005   | 5. Ngoại tệ các loại (nguyên tệ)                   |             | 319.855           | 319.855           |
|       | USD                                                |             | 11.855            | 11.855            |
|       | JPY                                                |             | 308.000           | 308.000           |
| 006   | 6. Chứng khoán lưu ký của Công ty Quản lý Quỹ      |             | 176.545.020.000   | 184.873.520.000   |
| 007   | Trong đó:                                          |             |                   |                   |
|       | 6.1. Chứng khoán giao dịch                         |             | 176.545.020.000   | 184.873.520.000   |
| 020   | 7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ |             | 119.488.611.500   | 74.197.669.700    |
| 030   | 8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác                 | 20          | 88.158.784.161    | 19.853.432.233    |
| 031   | 8.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước     |             | 88.158.784.161    | 19.853.432.233    |
| 040   | 9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác          | 20          | 4.060.949.188.061 | 5.054.364.014.970 |
| 041   | 9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước                 |             | 4.060.949.188.061 | 5.054.364.014.970 |
| 050   | 10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác      | 21          | 194.312.366.332   | 89.863.740.127    |
| 051   | 11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác      | 22          | 4.781.766.988     | 5.134.341.961     |

Người lập biểu



Vi Thị Thảo Ly  
Kế toán

Người kiểm soát



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Giang Trung Kiên  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

| Mã số | Chỉ tiêu                                                  | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND |
|-------|-----------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
| 1     | 1. Doanh thu                                              | 23          | 19.441.676.339                           | 45.735.839.687                           |
| 10    | 2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh                |             | 19.441.676.339                           | 45.735.839.687                           |
| 11    | 3. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn dịch vụ cung cấp | 24          | 9.169.413.628                            | 27.974.770.791                           |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh                 |             | 10.272.262.711                           | 17.761.068.896                           |
| 21    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 25          | 18.416.810.904                           | 216.427.003.237                          |
| 22    | 6. Chi phí tài chính                                      | 26          | (1.213.401.915)                          | 40.723.490.833                           |
| 25    | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 27          | 7.708.132.572                            | 17.334.495.222                           |
| 30    | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                |             | 22.194.342.958                           | 176.130.086.078                          |
| 31    | 9. Thu nhập khác                                          |             | 1.210.368.828                            | 2.293.563.843                            |
| 32    | 10. Chi phí khác                                          |             | 1.892.213.288                            | 2.293.361.218                            |
| 40    | 11. (Lỗ)/lợi nhuận khác                                   |             | (681.844.460)                            | 202.625                                  |
| 50    | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     |             | 21.512.498.498                           | 176.130.288.703                          |
| 51    | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 28          | 5.368.619.567                            | 33.517.701.214                           |
| 60    | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN                               |             | 16.143.878.931                           | 142.612.587.489                          |
|       |                                                           |             |                                          | (Trình bày lại)                          |
| 70    | 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 29          | 426                                      | 3.764                                    |

Người lập biểu

Người kiểm soát





Vi Thị Thảo Ly  
Kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Giang Trung Kiên  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (phương pháp trực tiếp)

| Mã số | Chỉ tiêu                                                                    | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------|------------------------------------------|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                           |             |                                          |                                          |
| 01    | 1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác      |             | 63.445.482.767                           | 546.484.891.136                          |
| 02    | 2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ |             | (62.683.177.066)                         | (263.739.927.752)                        |
| 03    | 3. Tiền chi trả cho người lao động                                          |             | (19.516.370.386)                         | (28.495.656.783)                         |
| 05    | 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                        | 28          | (1.588.640.402)                          | (28.064.667.053)                         |
| 06    | 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                    |             | 33.288.772.162                           | 76.634.698.519                           |
| 07    | 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                   |             | (43.836.815.093)                         | (90.849.150.716)                         |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                        |             | <b>(30.890.748.018)</b>                  | <b>211.970.187.351</b>                   |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                              |             |                                          |                                          |
| 21    | 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              |             | (1.459.940.000)                          | (2.786.045.000)                          |
| 23    | 2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                              |             | (215.647.273.290)                        | (39.000.000.000)                         |
| 24    | 3. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác         |             | 151.411.722.786                          | -                                        |
| 25    | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán              |             | (20.500.000.000)                         | (16.402.540.000)                         |
| 26    | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              |             | -                                        | 150.671.717.798                          |
| 27    | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                      |             | 16.797.973.978                           | 105.288.996.276                          |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>(69.397.516.526)</b>                  | <b>197.772.129.074</b>                   |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (phương pháp trực tiếp)

| <i>Mã số</i> | <i>Chỉ tiêu</i>                                             | <i>Thuyết minh</i> | <i>Kỳ kế sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND</i> | <i>Kỳ kế sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</i> |
|--------------|-------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| <b>50</b>    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>  |                    | <b>(100.288.264.544)</b>                           | <b>409.742.316.425</b>                             |
| <b>60</b>    | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                     |                    | <b>156.843.458.531</b>                             | <b>108.085.881.699</b>                             |
| 61           | Ảnh hưởng của thay đổi đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |                    | (7.054.350)                                        | (4.196.690)                                        |
| <b>70</b>    | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                    | <b>5</b>           | <b>56.548.139.637</b>                              | <b>517.824.001.434</b>                             |

Người lập biểu



Vi Thị Thảo Ly  
Kế toán

Người kiểm soát



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Giang Trung Kiên  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

B05-CTQ

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu                         | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ           |                        | Số tăng/giảm                         |                         |                                      |                         | Số dư cuối kỳ          |                        |
|----------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|--------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  |             | 1/1/2022               | 1/1/2023               | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 |                         | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 |                         | 30/6/2022              | 30/6/2023              |
|                                  |             |                        |                        | Tăng                                 | Giảm                    | Tăng                                 | Giảm                    |                        |                        |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu     | 18          | 323.795.000.000        | 323.795.000.000        | -                                    | -                       | 32.379.500.000                       | -                       | 323.795.000.000        | 356.174.500.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần          |             | 100.000.000            | 100.000.000            | -                                    | -                       | -                                    | -                       | 100.000.000            | 100.000.000            |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái    |             | -                      | -                      | 15.340.390                           | (15.340.390)            | -                                    | -                       | -                      | -                      |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính        | 18          | 23.876.719.176         | 23.876.719.176         | -                                    | -                       | -                                    | (23.876.719.176)        | 23.876.719.176         | -                      |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |             | 27.266.092.232         | 25.708.397.570         | -                                    | (1.557.694.662)         | -                                    | (25.708.397.570)        | 25.708.397.570         | -                      |
| 6. Lợi nhuận chưa phân phối      | 18          | 91.101.072.192         | 173.886.804.959        | 142.612.587.489                      | (43.353.972.908)        | 33.349.495.677                       | (23.762.997.023)        | 190.359.686.773        | 183.473.303.613        |
| <b>Tổng cộng</b>                 |             | <b>466.138.883.600</b> | <b>547.366.921.705</b> | <b>142.627.927.879</b>               | <b>(44.927.007.960)</b> | <b>65.728.995.677</b>                | <b>(73.348.113.769)</b> | <b>563.839.803.519</b> | <b>539.747.803.613</b> |

Người lập biểu



Vi Thi Thao Ly  
Kế toán

Người kiểm soát



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Giang Trung Kiên  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

**1. CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“Công ty”) là công ty con của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội. Công ty được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0102041157 ngày 15 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ ba ngày 19 tháng 7 năm 2023, Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 53/GPĐC-UBCK ngày 28 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm các hoạt động sau:

- ▶ Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- ▶ Quản lý quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện;
- ▶ Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đang quản lý bốn (4) quỹ đầu tư là Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital, Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB, Quỹ Đầu tư Rhodium Venture Capital, Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Bordier - MB Flagship và hai (2) quỹ hưu trí bổ sung tự nguyện là Quỹ MB An Khang, Quỹ MB Thịnh Vượng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 vốn cổ phần của Công ty là 356.174.500.000 VND. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 12, Tòa nhà số 21 Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội, Công ty có một (1) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 34 người, trong đó có 14 người được cấp Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 36 người, trong đó có 15 người được cấp Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ).

Danh sách nhân viên có Chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

| STT | Họ và tên            | Số giấy phép | Ngày cấp   |
|-----|----------------------|--------------|------------|
| 1   | Trương Thị Hương Trà | 00064/QLQ    | 27/02/2009 |
| 2   | Giang Trung Kiên     | 000547/QLQ   | 01/02/2011 |
| 3   | Đoàn Kim Dung        | 00052/QLQ    | 27/02/2009 |
| 4   | Nguyễn Thị Thu Hiền  | 00054/QLQ    | 27/02/2009 |
| 5   | Lê Xuân Lập          | 001345/QLQ   | 18/11/2015 |
| 6   | Hà Anh Tùng          | 001058/QLQ   | 20/12/2013 |
| 7   | Nguyễn Đức Hải       | 000827/QLQ   | 26/03/2012 |
| 8   | Đỗ Hiệp Hòa          | 001108/QLQ   | 27/05/2014 |
| 9   | Phan Thị Tú Linh     | 001143/QLQ   | 01/10/2014 |
| 10  | Bạch Thế Phong       | 001783/QLQ   | 22/05/2019 |
| 11  | Nguyễn Hữu Phú       | 001940/QLQ   | 05/10/2020 |
| 12  | Bùi Thị Trang Nhung  | 001782/QLQ   | 22/05/2019 |
| 13  | Trần Minh Ngọc       | 001849/QLQ   | 11/11/2019 |
| 14  | Nguyễn Kim Khánh     | 001983/QLQ   | 13/05/2021 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
**cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023****2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Do vậy, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

**3. CAM KẾT TUÂN THỦ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 125 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
**cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1 Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị.

**4.2 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Các khoản đầu tư chứng khoán bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba (3) tháng đã bao gồm trong “Tiền và các khoản tương đương tiền”; các khoản đầu tư vào trái phiếu Chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng từ ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng; và các chứng chỉ quỹ mở. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, các khoản cho vay, tiền gửi, chứng chỉ quỹ và các khoản đầu tư dài hạn khác có mục đích nắm giữ trên mười hai (12) tháng.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo và được trích lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

**4.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán và các khoản đầu tư dài hạn khác**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán niêm yết hoặc đã đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính và có giá trị thực tế trên thị trường giảm so với giá hạch toán trên sổ sách kế toán.

Giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mức trích dự phòng như sau:

|                                                |   |                                                                                                                   |   |                                                                                |   |                                         |
|------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------|
| Mức trích dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | = | Giá trị khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng | - | Số lượng chứng khoán doanh nghiệp đang sở hữu tại thời điểm trích lập dự phòng | X | Giá chứng khoán thực tế trên thị trường |
|------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------|

Dự phòng cho các khoản đầu tư khác vào các tổ chức kinh tế trong nước được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính.

Mức trích dự phòng như sau:

|                                          |   |                                                                                                                          |   |                                                                                                       |   |                                                                                   |
|------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------|
| Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư | = | Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của doanh nghiệp tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng | X | Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng | - | Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế, nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng |
|------------------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------|

Chứng khoán đã niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước nhưng đã bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, hoặc không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì mức trích dự phòng được xác định tương tự các khoản đầu tư khác vào các tổ chức kinh tế trong nước.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án thì doanh nghiệp tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

| <i>Thời gian quá hạn</i>                   | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|--------------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |

**4.5 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận theo giá gốc.

**4.6 Tài sản cố định**

Tài sản cố định, bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**4.7 Khấu hao và hao mòn tài sản cố định**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |           |
|---------------------------------|-----------|
| Máy móc thiết bị                | 3 - 7 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm     |
| Thiết bị văn phòng              | 3 - 5 năm |
| Tài sản khác                    | 4 - 6 năm |
| Phần mềm máy vi tính            | 3 - 8 năm |

**4.8 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- ▶ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
**cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
**cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023****4.10 *Vốn cổ phần******Cổ phiếu phổ thông***

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

***Phân chia lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

***Quỹ khen thưởng, phúc lợi***

Quỹ này được trích từ lợi nhuận giữ lại theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

**4.11 *Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác***

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác như: khoản lãi phải thu của khoản đầu tư ủy thác, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác cũng như các khoản phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
**cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023****4.12 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác và phí thường hoạt động được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý danh mục đầu tư trên cơ sở dồn tích.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn của chứng khoán và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch bán chứng khoán đã được hoàn tất.

Giá vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nắm giữ dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng tiền nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu nắm giữ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
**cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023****4.13 Lợi ích của nhân viên****4.13.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

**4.13.2 Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động. Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

**4.13.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp. Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**4.14 Dự phòng**

Ngoài các khoản dự phòng được trình bày tại Thuyết minh 4.3 và 4.4, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
**cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023****4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

**4.16 Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**4.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

**4.18 Các khoản mục không có số dư**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 125 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

**4.19 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Do đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                        | <b>30/6/2023</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>VND</b> |
|------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ       | 324.577.560                    | 331.631.910                     |
| Tiền gửi không kỳ hạn  | 323.562.077                    | 211.826.621                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 55.900.000.000                 | 156.300.000.000                 |
|                        | <b>56.548.139.637</b>          | <b>156.843.458.531</b>          |

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng có lãi suất 4,75% - 5,00%/năm (31/12/2022: 6,00%/năm)

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                          | <b>30/6/2023</b> |                        | <b>31/12/2022</b> |                        |
|--------------------------|------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|                          | <b>Số lượng</b>  | <b>Giá trị VND</b>     | <b>Số lượng</b>   | <b>Giá trị VND</b>     |
| <b>Đầu tư cổ phiếu</b>   |                  |                        |                   |                        |
| Cổ phiếu niêm yết        | 4.199.432        | 67.579.669.820         | 2.774.432         | 36.368.748.794         |
| Bao gồm các mã giảm giá  |                  |                        |                   |                        |
| VRE                      | 100.000          | 2.698.234.000          | -                 | -                      |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 145.000          | 43.500.000             | 145.000           | 43.500.000             |
| <b>Đầu tư trái phiếu</b> |                  |                        |                   |                        |
| Trái phiếu niêm yết      | 915.550          | 129.152.808.181        | 1.141.335         | 152.899.917.652        |
| <b>Đầu tư khác</b>       |                  |                        |                   |                        |
| Chứng chỉ quỹ mở         | 6.666.931,42     | 86.079.390.232         | 6.666.931,42      | 86.079.390.232         |
| Hợp đồng tiền gửi        |                  | 96.300.000.000         | -                 | 46.500.000.000         |
| Chứng chỉ tiền gửi       |                  | 55.457.825.260         | -                 | 40.697.760.000         |
| <b>Tổng cộng</b>         |                  | <b>434.613.193.493</b> |                   | <b>362.589.316.678</b> |
| Dự phòng giảm giá        |                  | 61.734.000             |                   | 1.866.371.315          |
|                          |                  | <b>434.551.459.493</b> |                   | <b>360.722.945.363</b> |

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                      | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND</b> | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022 VND</b> |
|----------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ         | 1.866.371.315                                   | 2.009.805.000                                   |
| Hoàn nhập trong kỳ   | (1.804.637.315)                                 | (1.869.111.625)                                 |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>61.734.000</b>                               | <b>140.693.375</b>                              |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                            | <b>30/6/2023</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Quỹ đầu tư tăng trưởng Bordier-MB Flagship | -                              | 25.000.000.000                  |
| Các khoản trả trước cho người bán khác     | 37.800.000                     | 37.800.000                      |
|                                            | <b>37.800.000</b>              | <b>25.037.800.000</b>           |

**8. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ**

|                                            | <b>30/6/2023</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư      | 888.562.911                    | 849.863.438                     |
| Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư | 6.559.622.176                  | 8.947.736.181                   |
|                                            | <b>7.448.185.087</b>           | <b>9.797.599.619</b>            |

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|                               | <b>30/6/2023</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Dự thu lãi tiền gửi           | 3.447.655.481                  | 1.198.864.379                   |
| Dự thu lãi trái phiếu         | 2.573.034.940                  | 655.642.615                     |
| Dự thu cổ tức                 | -                              | 2.504.438.400                   |
| Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi | 181.917.809                    | 278.465.753                     |
| Tạm ứng chi tiêu nội bộ       | 120.000.000                    | -                               |
|                               | <b>6.322.608.230</b>           | <b>4.637.411.147</b>            |

**10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                                                | <b>30/6/2023</b><br><b>VND</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28) | 641.788.553                    | 4.421.767.718                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

|                         | Máy móc thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị văn phòng<br>VND | Tài sản khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------|-------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>       |                         |                                           |                           |                     |                  |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 1.454.593.705           | 4.772.075.700                             | 288.360.492               | 56.000.000          | 6.571.029.897    |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>  |                         |                                           |                           |                     |                  |
| Số dư đầu kỳ            | 1.023.511.900           | 2.841.362.427                             | 111.623.411               | 20.284.952          | 3.996.782.690    |
| Khấu hao trong kỳ       | 154.622.748             | 397.672.974                               | 28.836.048                | 7.000.002           | 588.131.772      |
| Số dư cuối kỳ           | 1.178.134.648           | 3.239.035.401                             | 140.459.459               | 27.284.954          | 4.584.914.462    |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                         |                                           |                           |                     |                  |
| Số dư đầu kỳ            | 431.081.805             | 1.930.713.273                             | 176.737.081               | 35.715.048          | 2.574.247.207    |
| Số dư cuối kỳ           | 276.459.057             | 1.533.040.299                             | 147.901.033               | 28.715.046          | 1.986.115.435    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

|                         | Máy móc thiết bị<br>VND | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị văn phòng<br>VND | Tài sản khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------|-------------------------|-------------------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>       |                         |                                           |                           |                     |                  |
| Số dư đầu kỳ và cuối kỳ | 1.351.503.705           | 4.772.075.700                             | 288.360.492               | 56.000.000          | 6.467.939.897    |
| Tăng trong kỳ           | 103.090.000             | -                                         | -                         | -                   | 103.090.000      |
| Số dư cuối kỳ           | 1.454.593.705           | 4.772.075.700                             | 288.360.492               | 56.000.000          | 6.571.029.897    |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>  |                         |                                           |                           |                     |                  |
| Số dư đầu kỳ            | 721.132.892             | 2.046.016.479                             | 53.951.315                | 6.284.948           | 2.827.385.634    |
| Khấu hao trong kỳ       | 147.756.260             | 397.672.974                               | 28.836.048                | 7.000.002           | 581.265.284      |
| Số dư cuối kỳ           | 868.889.152             | 2.443.689.453                             | 82.787.363                | 13.284.950          | 3.408.650.918    |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                         |                                           |                           |                     |                  |
| Số dư đầu kỳ            | 630.370.813             | 2.726.059.221                             | 234.409.177               | 49.715.052          | 3.640.554.263    |
| Số dư cuối kỳ           | 585.704.553             | 2.328.386.247                             | 205.573.129               | 42.715.050          | 3.162.378.979    |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 526.857.223 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 526.857.223 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Biến động của tài sản cố định hữu hình kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

|                        | <i>Phần mềm máy tính</i> |                   |
|------------------------|--------------------------|-------------------|
|                        | <i>30/6/2023</i>         | <i>30/06/2022</i> |
|                        | <i>VND</i>               | <i>VND</i>        |
| <b>Nguyên giá</b>      |                          |                   |
| Số dư đầu kỳ           | 7.016.000.000            | 3.128.800.000     |
| Tăng trong kỳ          | 3.069.580.000            | 1.374.000.000     |
| Số dư cuối kỳ          | 10.085.580.000           | 4.502.800.000     |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                          |                   |
| Số dư đầu kỳ           | 1.882.104.196            | 810.847.069       |
| Hao mòn trong kỳ       | 1.073.147.774            | 445.110.392       |
| Số dư cuối kỳ          | 2.955.251.970            | 1.255.957.461     |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                          |                   |
| Số dư đầu kỳ           | 5.133.895.804            | 2.317.952.931     |
| Số dư cuối kỳ          | 7.130.328.030            | 3.246.842.539     |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang sử dụng với giá trị là 317.750.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 317.750.000 VND).

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|               | <i>30/6/2023</i> |                    | <i>31/12/2022</i> |                    |
|---------------|------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|               | <i>Số lượng</i>  | <i>Giá trị VND</i> | <i>Số lượng</i>   | <i>Giá trị VND</i> |
| Chứng chỉ quỹ | 5.136.929,73     | 55.500.000.000     | 607.836,55        | 10.000.000.000     |

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                          | <i>30/6/2023</i> | <i>31/12/2022</i> |
|--------------------------|------------------|-------------------|
|                          | <i>VND</i>       | <i>VND</i>        |
| Phí trả trước dài hạn    | 698.207.701      | 1.218.065.857     |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 206.707.127      | 455.879.919       |
|                          | 904.914.828      | 1.673.945.776     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
**cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

|                         | <b>30/6/2023</b> | <b>31/12/2022</b> |
|-------------------------|------------------|-------------------|
|                         | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 282.991.680      | 282.991.680       |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                       | <b>30/6/2023</b>   | <b>31/12/2022</b>    |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
|                       | <b>VND</b>         | <b>VND</b>           |
| Thuế thu nhập cá nhân | 322.125.349        | 2.421.538.538        |
| Thuế GTGT             | 2.772.545          | 9.498.010            |
|                       | <b>324.897.894</b> | <b>2.431.036.548</b> |

**17. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC**

|                                           | <b>30/6/2023</b>      | <b>31/12/2022</b>    |
|-------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| Cổ tức phải trả                           | 16.381.750.000        | 192.000.000          |
| Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 2.354.052.637         | 5.220.603.388        |
|                                           | <b>18.735.802.637</b> | <b>5.412.603.388</b> |

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

B09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

## 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                       | Vốn đầu tư của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư vốn cổ phần<br>VND | Quỹ dự phòng tài chính<br>VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>  |                                  |                             |                               |                                      |                                          |                        |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022           | 323.795.000.000                  | 100.000.000                 | 23.876.719.176                | 27.266.092.232                       | 91.101.072.192                           | 466.138.883.600        |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm          | -                                | -                           | -                             | -                                    | 126.220.783.715                          | 126.220.783.715        |
| Trích lập quỹ theo quy định           | -                                | -                           | -                             | -                                    | (4.498.572.908)                          | (4.498.572.908)        |
| Trả cổ tức năm 2021                   | -                                | -                           | -                             | -                                    | (38.855.400.000)                         | (38.855.400.000)       |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi        | -                                | -                           | -                             | (1.557.694.662)                      | -                                        | (1.557.694.662)        |
| Nộp bổ sung thuế năm trước            | -                                | -                           | -                             | -                                    | (81.078.040)                             | (81.078.040)           |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>  | <b>323.795.000.000</b>           | <b>100.000.000</b>          | <b>23.876.719.176</b>         | <b>25.708.397.570</b>                | <b>173.886.804.959</b>                   | <b>547.366.921.705</b> |
| <b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>    |                                  |                             |                               |                                      |                                          |                        |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ           | 323.795.000.000                  | 100.000.000                 | 23.876.719.176                | 25.708.397.570                       | 173.886.804.959                          | 547.366.921.705        |
| Trả cổ tức năm 2022 (*)               | -                                | -                           | -                             | -                                    | 16.143.878.931                           | 16.143.878.931         |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi        | -                                | -                           | -                             | -                                    | (16.189.750.000)                         | (16.189.750.000)       |
| Sử dụng quỹ để tăng vốn trong kỳ (**) | 32.379.500.000                   | -                           | (23.876.719.176)              | (25.708.397.570)                     | 17.205.616.746                           | -                      |
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>   | <b>356.174.500.000</b>           | <b>100.000.000</b>          | <b>-</b>                      | <b>-</b>                             | <b>183.473.303.613</b>                   | <b>539.747.803.613</b> |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của Công ty ngày 18 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu với số tiền 16.189.750.000 VND (tỷ lệ chia cổ tức 5% của vốn đầu tư của chủ sở hữu (2022: thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu là giá trị là 38.855.400.000 VND với tỷ lệ chia cổ tức 12% vốn đầu tư của chủ sở hữu).

(\*\*) Theo Thông tư 114/2021/TT-BTC ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2021 quy định về bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ – ĐHĐCĐ – MBC ngày 18 tháng 4 năm 2023 thông qua phương án bổ sung vốn điều lệ từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và kết chuyển số dư quỹ dự phòng tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

**19. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

|                                                          | 30/6/2023<br>VND         | 31/12/2022<br>VND        |
|----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trong nước</b> |                          |                          |
| Cổ phiếu niêm yết                                        | 924.175.239.607          | 1.088.099.828.312        |
| <i>Bao gồm các mã giảm giá</i>                           |                          |                          |
| ACB                                                      | 30.673.018.976           | 103.099.741.200          |
| BVH                                                      | 5.763.210.801            | 5.763.210.801            |
| CTG                                                      | -                        | 25.789.526.020           |
| DGC                                                      | 6.111.825.400            | -                        |
| DPR                                                      | 12.300.806.728           | 17.030.574.021           |
| DRC                                                      | 7.097.031.592            | 7.972.233.106            |
| FPT                                                      | -                        | 32.423.092.341           |
| GAS                                                      | 3.227.465.115            | 3.227.465.115            |
| GVR                                                      | 1.531.310.917            | 3.522.015.110            |
| HPG                                                      | 79.920.216.163           | 123.279.498.334          |
| MWG                                                      | 42.763.959.792           | 37.134.415.569           |
| NLG                                                      | 10.619.449.651           | 13.389.740.863           |
| PGC                                                      | 13.764.017.024           | 18.079.078.000           |
| PLX                                                      | 28.405.109.315           | 34.131.274.417           |
| PNJ                                                      | 3.903.897.590            | -                        |
| QNS                                                      | -                        | 19.052.435.803           |
| QTP                                                      | 98.100.940.872           | 114.641.001.373          |
| SBT                                                      | -                        | 21.411.102.251           |
| SGI                                                      | 137.060.319              | 1.947.431.975            |
| SSI                                                      | -                        | 8.851.066.991            |
| TCB                                                      | 104.495.541.748          | 106.603.015.069          |
| TCI                                                      | -                        | 529.023.780              |
| TPB                                                      | 11.152.873.107           | 17.390.563.786           |
| VCB                                                      | 2.010.309.480            | -                        |
| VEA                                                      | 28.858.764.063           | 30.610.729.451           |
| VHM                                                      | 65.348.803.795           | 94.168.911.399           |
| VND                                                      | -                        | 1.019.469.097            |
| VNM                                                      | 32.944.462.316           | -                        |
| VPB                                                      | 31.180.142.737           | 42.366.618.517           |
| VRE                                                      | 36.407.940.505           | 23.196.854.855           |
| Cổ phiếu không niêm yết                                  | 46.500.000.000           | 46.500.000.000           |
| Chứng chỉ quỹ                                            | 5.027.680.000            | 3.957.680.000            |
| Trái phiếu niêm yết                                      | 103.383.663.114          | 140.040.110.288          |
| <i>Bao gồm các mã giảm giá</i>                           |                          |                          |
| GEG121022                                                | 35.293.284.906           | 35.342.428.401           |
| TD1727396                                                | -                        | 5.824.742.808            |
| Trái phiếu chưa niêm yết                                 | 2.369.354.605.340        | 3.380.364.424.703        |
| <i>Bao gồm các mã giảm giá</i>                           |                          |                          |
| FHDCH2124001                                             | 10.063.561.659           | -                        |
| NLPLH203201                                              | 31.145.844.639           | 31.145.844.639           |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                       | 472.508.000.000          | 343.264.000.000          |
| Chứng chỉ tiền gửi                                       | 140.000.000.000          | 52.137.971.667           |
|                                                          | <b>4.060.949.188.061</b> | <b>5.054.364.014.970</b> |
| <b>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>        |                          |                          |
| Tiền gửi không kỳ hạn                                    | 88.158.784.161           | 19.853.432.233           |
|                                                          | <b>4.149.107.972.222</b> | <b>5.074.217.447.203</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
**cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

**20. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

|                                           | <b>30/6/2023</b>       | <b>31/12/2022</b>     |
|-------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                           | <b>VND</b>             | <b>VND</b>            |
| Phải thu tiền cổ tức                      | 1.694.064.000          | 12.082.360.000        |
| Phải thu lãi trái phiếu                   | 79.973.042.923         | 59.936.339.162        |
| Phải thu tiền bán chứng khoán và thu khác | 96.554.992.533         | 8.479.623.760         |
| Phải thu lãi tiền gửi                     | 16.090.266.876         | 8.914.376.936         |
| Phải thu tiền đóng góp vào Quỹ            | -                      | 451.040.269           |
|                                           | <b>194.312.366.332</b> | <b>89.863.740.127</b> |

**21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

|                                                   | <b>30/6/2023</b>     | <b>31/12/2022</b>    |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                   | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Phải trả tiền mua chứng khoán                     | 1.079.603.972        | 2.132.630.318        |
| Phải trả phí quản lý cho Công ty                  | 3.008.960.320        | 2.070.484.950        |
| Phải trả phí ngân hàng lưu ký                     | 193.401.595          | 231.450.197          |
| Phải trả phí quản lý Công ty Bảo hiểm nhân thọ MB | 218.552.252          | 287.533.314          |
| Ages Life thu hộ                                  |                      |                      |
| Phải trả khác                                     | 281.248.849          | 412.243.182          |
|                                                   | <b>4.781.766.988</b> | <b>5.134.341.961</b> |

**22. DOANH THU**

|                                                    | <b>Kỳ sáu tháng</b>   | <b>Kỳ sáu tháng</b>   |
|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                    | <b>kết thúc ngày</b>  | <b>kết thúc ngày</b>  |
|                                                    | <b>30/6/2023</b>      | <b>30/6/2022</b>      |
|                                                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán | 5.203.623.832         | 15.719.107.718        |
| Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư        | 13.457.379.375        | 24.155.101.812        |
| Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán      | -                     | 1.515.000.000         |
| Doanh thu từ phí thường hoạt động                  | -                     | 1.735.715.274         |
| Doanh thu từ phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ  | 780.673.132           | 2.610.914.883         |
|                                                    | <b>19.441.676.339</b> | <b>45.735.839.687</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

**23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                                    | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2023<br/>VND</i> | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2022<br/>VND</i> |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Chi phí lương, phụ cấp, thù lao, bảo hiểm          | 3.136.543.731                                               | 21.678.291.045                                              |
| Chi phí quản lý quỹ và danh mục đầu tư chứng khoán | 1.322.664.303                                               | 2.577.008.110                                               |
| Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý                  | 629.830.195                                                 | 796.725.510                                                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                   | 1.661.279.546                                               | 1.026.375.676                                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                          | 1.880.367.385                                               | 1.896.370.450                                               |
| Chi phí khác                                       | 538.728.468                                                 | -                                                           |
|                                                    | <b>9.169.413.628</b>                                        | <b>27.974.770.791</b>                                       |

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                         | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2023<br/>VND</i> | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2022<br/>VND</i> |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán | 1.237.267.140                                               | 107.301.006.554                                             |
| Thu nhập cổ tức cổ phiếu                | 270.334.796                                                 | 105.264.454.906                                             |
| Thu nhập lãi trái phiếu                 | 8.368.331.377                                               | -                                                           |
| Thu nhập lãi tiền gửi                   | 8.216.362.835                                               | 3.855.969.927                                               |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác      | 324.514.756                                                 | 5.571.850                                                   |
|                                         | <b>18.416.810.904</b>                                       | <b>216.427.003.237</b>                                      |

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                          | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2023<br/>VND</i> | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2022<br/>VND</i> |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán                   | 561.882.534                                                 | 41.806.215.550                                              |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư<br>(Thuyết minh số 6) | (1.804.637.315)                                             | (1.869.111.625)                                             |
| Chi phí tài chính khác                                   | 29.352.866                                                  | 786.386.908                                                 |
|                                                          | <b>(1.213.401.915)</b>                                      | <b>40.723.490.833</b>                                       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                           | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2023<br/>VND</i> | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2022<br/>VND</i> |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Chi phí lương, phụ cấp, thù lao, bảo hiểm | 1.429.545.471                                               | 6.610.269.474                                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 614.511.056                                                 | 569.674.049                                                 |
| Thuế, phí và lệ phí                       | 63.363.000                                                  | 41.897.636                                                  |
| Chi phí giới thiệu sản phẩm               | 3.661.167.600                                               | 7.389.532.800                                               |
| Chi phí khác                              | 1.939.545.445                                               | 2.723.121.263                                               |
|                                           | <b>7.708.132.572</b>                                        | <b>17.334.495.222</b>                                       |

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                             | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2023<br/>VND</i> | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2022<br/>VND</i> |
|-----------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5.368.619.567                                               | 33.517.701.214                                              |

Đối chiếu thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ như sau:

|                                                  | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2023<br/>VND</i> | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2022<br/>VND</i> |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>         | <b>21.512.498.498</b>                                       | <b>176.130.288.703</b>                                      |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>         |                                                             |                                                             |
| Thu nhập không chịu thuế                         | 1.687.400.000                                               | 8.896.766.799                                               |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ            | (925.202.675)                                               | 1.888.185.685                                               |
| Điều chỉnh khác                                  | -                                                           | (1.533.201.521)                                             |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b> | <b>18.899.895.823</b>                                       | <b>167.588.506.068</b>                                      |
| Thuế suất thuế TNDN                              | 20%                                                         | 20%                                                         |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                      | 3.779.979.165                                               | 33.517.701.214                                              |
| Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải trả năm trước     | 1.588.640.402                                               | -                                                           |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>          | <b>5.368.619.567</b>                                        | <b>33.517.701.214</b>                                       |
| <b>Thuế TNDN nộp thừa đầu kỳ</b>                 | <b>(4.421.767.718)</b>                                      | <b>(5.013.419.389)</b>                                      |
| <b>Thuế TNDN đã nộp trong kỳ</b>                 | <b>(1.588.640.402)</b>                                      | <b>(28.064.667.053)</b>                                     |
| <b>Thuế TNDN (nộp thừa)/phải nộp cuối kỳ</b>     | <b>(641.788.553)</b>                                        | <b>439.614.772</b>                                          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Theo Luật số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế (2022: 20%).

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

*(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông*

|                                                         | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2023<br/>VND</i> | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2022<br/>VND</i> |
|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                | 16.143.878.931                                              | 142.612.587.489                                             |
| Số phân bổ ước tính vào quỹ<br>khen thưởng phúc lợi (*) | (968.632.736)                                               | (8.556.755.249)                                             |
|                                                         | <b>15.175.246.195</b>                                       | <b>134.055.832.240</b>                                      |

(\*) Công ty ước tính số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi là 6% lợi nhuận thuần trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

*(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền*

|                                                                | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2023<br/>VND</i> | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2022<br/>(trình bày lại)<br/>VND</i> | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2022<br/>(theo báo cáo<br/>trước đây)<br/>VND</i> |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Số lượng bình quân gia quyền<br>của cổ phiếu phổ thông đầu kỳ  | 32.379.500                                                  | 32.379.500                                                                      | 32.379.500                                                                                   |
| Phát hành thêm trong kỳ                                        | 3.237.950                                                   | 3.237.950                                                                       | -                                                                                            |
| Số lượng bình quân gia quyền<br>của cổ phiếu phổ thông cuối kỳ | <b>35.617.450</b>                                           | <b>35.617.450</b>                                                               | <b>32.379.500</b>                                                                            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

*(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

|                          | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2023</i> | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2022<br/>(Trình bày lại)</i> | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2022<br/>(theo báo cáo<br/>trước đây)</i> |
|--------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|                          | <i>VND</i>                                          | <i>VND</i>                                                              | <i>VND</i>                                                                           |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 426                                                 | 3.764                                                                   | 4.140                                                                                |

**29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Quản lý rủi ro phát sinh từ hoạt động kinh doanh là một phần quan trọng trong công tác quản trị của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như tổng hợp dưới đây.

**29.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu khác, các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư trái phiếu. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi suất của công ty như sau:

|                                                                              | <b>30/6/2023</b>       | <b>31/12/2022</b>      |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                              | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>                             |                        |                        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng | 56.223.562.077         | 156.511.826.621        |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng                                    | 96.300.000.000         | 46.500.000.000         |
| Đầu tư dài hạn - Chứng chỉ tiền gửi                                          | 55.457.825.260         | 40.697.760.000         |
| <i>Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi</i>                             |                        |                        |
| Chứng khoán kinh doanh - Trái phiếu niêm yết                                 | 129.152.808.181        | 152.899.917.652        |
|                                                                              | <b>337.134.195.518</b> | <b>396.609.504.273</b> |

*Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đánh giá rủi ro tiền tệ là không đáng kể.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết và trái phiếu niêm yết nắm giữ bởi Công ty lần lượt là 77.929.645.600 VND và 134.385.351.241 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 44.415.744.000 VND và 156.923.831.228 VND). Sự tăng hoặc giảm 10% của giá chứng khoán niêm yết có thể làm tăng hoặc giảm một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

**29.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
**cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023**

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo tài chính trên cơ sở từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán và bộ phận Đầu tư theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tổng giá trị sổ sách của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|                                                          | <b>30/6/2023</b>       | <b>31/12/2022</b>      |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                          | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 56.223.562.077         | 156.511.826.621        |
| <i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>                             | <i>323.562.077</i>     | <i>211.826.621</i>     |
| <i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>                   | <i>55.900.000.000</i>  | <i>156.300.000.000</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng                          | 96.300.000.000         | 46.500.000.000         |
| Trái phiếu niêm yết                                      | 129.152.808.181        | 152.899.917.652        |
| Chứng chỉ tiền gửi                                       | 55.457.825.260         | 40.697.760.000         |
| Các khoản phải thu khác                                  | 13.808.593.317         | 39.472.810.766         |
|                                                          | <b>350.942.788.835</b> | <b>436.082.315.039</b> |

**29.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do chênh lệch trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Thông tin thời gian đáo hạn của công cụ tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                                           | <i>Dưới 1 năm<br/>VND</i> | <i>Từ 1 - 5 năm<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|-------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</b>       |                           |                             |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 56.548.139.637            | -                           | 56.548.139.637           |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn - gộp | 434.613.193.493           | -                           | 434.613.193.493          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn               | 13.808.593.317            | -                           | 13.808.593.317           |
| Trả trước cho người bán                   | 37.800.000                | -                           | 37.800.000               |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ              | 7.448.185.087             | -                           | 7.448.185.087            |
| Các khoản phải thu khác                   | 6.322.608.230             | -                           | 6.322.608.230            |
| Các khoản phải thu dài hạn                | -                         | 282.991.680                 | 282.991.680              |
| Đầu tư dài hạn khác                       | -                         | 55.500.000.000              | 55.500.000.000           |
|                                           | <b>504.969.926.447</b>    | <b>55.782.991.680</b>       | <b>560.752.918.127</b>   |
| Các khoản phải trả, phải nộp              | 18.745.198.881            | -                           | 18.745.198.881           |
| Các khoản phải trả khác                   | 18.735.802.637            | -                           | 18.735.802.637           |
| Các khoản phải trả người bán              | 9.396.244                 | -                           | 9.396.244                |
|                                           | <b>18.745.198.881</b>     | <b>-</b>                    | <b>18.745.198.881</b>    |
| <b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>        | <b>486.224.727.566</b>    | <b>55.782.991.680</b>       | <b>542.007.719.246</b>   |
|                                           | <i>Dưới 1 năm<br/>VND</i> | <i>Từ 1 - 5 năm<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>      |                           |                             |                          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 156.843.458.531           | -                           | 156.843.458.531          |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn - gộp | 362.589.316.678           | -                           | 362.589.316.678          |
| Các khoản phải thu ngắn hạn               | 39.472.810.766            | -                           | 39.472.810.766           |
| Trả trước cho người bán                   | 25.037.800.000            | -                           | 25.037.800.000           |
| Phải thu hoạt động nghiệp vụ              | 9.797.599.619             | -                           | 9.797.599.619            |
| Các khoản phải thu khác                   | 4.637.411.147             | -                           | 4.637.411.147            |
| Các khoản phải thu dài hạn                | -                         | 282.991.680                 | 282.991.680              |
| Đầu tư dài hạn khác                       | -                         | 10.000.000.000              | 10.000.000.000           |
|                                           | <b>558.905.585.975</b>    | <b>10.282.991.680</b>       | <b>569.188.577.655</b>   |
| Các khoản phải trả, phải nộp              | 18.745.198.881            | -                           | 18.745.198.881           |
| Các khoản phải trả khác                   | 5.412.603.388             | -                           | 5.412.603.388            |
| Các khoản phải trả người bán              | 286.338.483               | -                           | 286.338.483              |
|                                           | <b>5.698.941.871</b>      | <b>-</b>                    | <b>5.698.941.871</b>     |
| <b>Chênh lệch thanh khoản ròng</b>        | <b>553.206.644.104</b>    | <b>10.282.991.680</b>       | <b>563.489.635.784</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

**29.4 Tài sản đảm bảo**

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB thực hiện chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ - ĐHĐCĐ - MBC ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông, theo đó tỷ lệ chi trả thù lao và ngân sách hoạt động của HĐQT và BKS là 3% lợi nhuận sau thuế hàng năm của Công ty. Thưởng cho các thành viên HĐQT và BKS áp dụng theo quy định tại Quy chế hiện hành của Công ty.

Thu nhập của Ban Giám đốc được chi trả theo Quy chế Lương của Công ty.

Lương, thưởng và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

|                                 | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2023<br/>VND</i> | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2022<br/>VND</i> |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| <b>Lương, thưởng và thù lao</b> | <b>12.402.869.405</b>                                       | <b>23.171.035.434</b>                                       |

**30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

| <i>Mối quan hệ</i>                                                    | <i>30/6/2023<br/>Phải thu/<br/>(Phải trả)<br/>VND</i> | <i>31/12/2022<br/>Phải thu/<br/>(Phải trả)<br/>VND</i> |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
| <b>Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)</b> Ngân hàng mẹ                      |                                                       |                                                        |
| Tiền gửi tại MB                                                       | 97.396.803.036                                        | 202.875.868.142                                        |
| Phải thu lãi và phí                                                   | 1.219.217.124                                         | 1.198.864.379                                          |
| Phải trả cổ tức cho cổ đông                                           | (14.695.000.000)                                      | -                                                      |
| Phải trả dịch vụ khác                                                 | (82.629)                                              | (82.629)                                               |
| <b>Công ty Cổ phần chứng khoán MB (MBS)</b> Cùng Ngân hàng mẹ         |                                                       |                                                        |
| Tiền gửi giao dịch chứng khoán                                        | 9.289.454                                             | 19.357.986                                             |
| Phải trả dịch vụ đại lý phân phối chứng chỉ quỹ tại thời điểm cuối kỳ | (33.261)                                              | -                                                      |
| <b>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)</b> Cùng Ngân hàng mẹ |                                                       |                                                        |
| Phải trả, phải nộp khác                                               | (632.952.581)                                         | (4.251.806.036)                                        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

|                                                                 | <i>Mối quan hệ</i>            | <i>30/6/2023</i><br><i>Phải thu/</i><br><i>(Phải trả)</i><br><i>VND</i> | <i>31/12/2022</i><br><i>Phải thu/</i><br><i>(Phải trả)</i><br><i>VND</i> |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (MB AMC)</b> | Cùng Ngân hàng mẹ             |                                                                         |                                                                          |
| Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng                            |                               | 252.991.680                                                             | 252.991.680                                                              |
| <b>Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (MBAL)</b>           | Cùng Ngân hàng mẹ             |                                                                         |                                                                          |
| Phải thu phí quản lý danh mục                                   |                               | 2.591.346.703                                                           | 2.817.636.006                                                            |
| Phải trả, phải nộp khác                                         |                               | (697.497.365)                                                           | 368.376.990                                                              |
| <b>Quỹ ĐT Tăng Trưởng Bordier - MB Flagship</b>                 | Quỹ đầu tư do Công ty quản lý |                                                                         |                                                                          |
| Đầu tư tài chính dài hạn                                        |                               | 45.500.000.000                                                          | -                                                                        |
| Phải thu phí quản lý                                            |                               | 135.502.987                                                             | -                                                                        |
| <b>Quỹ Đầu tư Rhodium Venture Capital</b>                       | Quỹ đầu tư do Công ty quản lý |                                                                         |                                                                          |
| Phải thu phí quản lý                                            |                               | 198.776.809                                                             | -                                                                        |
| <b>Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB</b>                                 | Quỹ đầu tư do Công ty quản lý |                                                                         |                                                                          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn                                       |                               | 86.079.390.232                                                          | 86.079.390.232                                                           |
| Phải thu phí quản lý                                            |                               | 225.560.045                                                             | 326.269.358                                                              |
| <b>Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital</b>                            | Quỹ đầu tư do Công ty quản lý |                                                                         |                                                                          |
| Đầu tư tài chính dài hạn                                        |                               | 10.000.000.000                                                          | 10.000.000.000                                                           |
| Phải thu phí quản lý                                            |                               | 328.723.070                                                             | 364.151.193                                                              |

120  
G TY  
HỮU H  
G  
P HẢ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

**30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Các giao dịch của Công ty với các bên liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

|                                                                 |                               | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2023</i> | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2022</i> |
|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
|                                                                 | <i>Mối quan hệ</i>            | <i>Doanh thu/<br/>(Chi phí)<br/>VND</i>             | <i>Doanh thu/<br/>(Chi phí)<br/>VND</i>             |
| <b>Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)</b>                             | Ngân hàng mẹ                  |                                                     |                                                     |
| Doanh thu từ lãi và phí                                         |                               | 4,888,568,180                                       | 2.911.045.211                                       |
| Phí giao dịch và phí khác                                       |                               | (3.670.771.700)                                     | (7.393.757.459)                                     |
| Gửi tiền có kỳ hạn trong năm                                    |                               | 117.500.000.000                                     | 629.800.000.000                                     |
| Rút tiền có kỳ hạn trong năm                                    |                               | (223.100.000.000)                                   | (264.500.000.000)                                   |
| <b>Công ty Cổ phần chứng khoán MB (MBS)</b>                     | Cùng Ngân hàng mẹ             |                                                     |                                                     |
| Doanh thu từ lãi và phí tư vấn chứng khoán                      |                               | 959.139                                             | 193.927.311                                         |
| Phí giao dịch chứng khoán và phí khác                           |                               | (35.996.713)                                        | (816.928.589)                                       |
| <b>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC)</b>             | Cùng Ngân hàng mẹ             |                                                     |                                                     |
| Doanh thu từ phí quản lý danh mục                               |                               | 3.618.853.455                                       | 4.811.794.259                                       |
| Phí bảo hiểm và phí khác                                        |                               | (23.230.700)                                        | (65.398.400)                                        |
| <b>Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB (MB AMC)</b> | Cùng Ngân hàng mẹ             |                                                     |                                                     |
| Chi phí thuê văn phòng                                          |                               | (1.662.843.954)                                     | (1.599.225.113)                                     |
| <b>Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas (MBAL)</b>           | Cùng Ngân hàng mẹ             |                                                     |                                                     |
| Phí quản lý danh mục                                            |                               | 6.913.185.926                                       | 9.849.066.752                                       |
| <b>Quỹ Đầu tư Japan Asia MB Capital</b>                         | Quỹ đầu tư do Công ty quản lý |                                                     |                                                     |
| Phí quản lý                                                     |                               | -                                                   | 3.255.765.958                                       |
| Phí thưởng hoạt động                                            |                               | -                                                   | 1.735.715.274                                       |
| <b>Quỹ ĐT Tăng Trưởng Bordier – MB Flagship</b>                 | Quỹ đầu tư do Công ty quản lý |                                                     |                                                     |
| Phí quản lý                                                     |                               | 561.928.755                                         | -                                                   |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

|                                           | <i>Mối quan hệ</i>            | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2023<br/>Doanh thu/<br/>(Chi phí)<br/>VND</i> | <i>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày<br/>30/6/2022<br/>Doanh thu/<br/>(Chi phí)<br/>VND</i> |
|-------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Quỹ Đầu tư Rhodium Venture Capital</b> | Quỹ đầu tư do Công ty quản lý |                                                                                          |                                                                                          |
| Phí quản lý                               |                               | 1.179.981.848                                                                            | -                                                                                        |
| <b>Quỹ Đầu tư Trái Phiếu MB</b>           | Quỹ đầu tư do Công ty quản lý |                                                                                          |                                                                                          |
| Phí quản lý                               |                               | 1.385.892.133                                                                            | 10.227.216.759                                                                           |
| <b>Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital</b>      | Quỹ đầu tư do Công ty quản lý |                                                                                          |                                                                                          |
| Phí quản lý                               |                               | 2.075.821.096                                                                            | 2.236.125.001                                                                            |

**31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2023 yêu cầu phải được điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

**32. CÁC YẾU TỐ CHU KỲ**

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

**Thuế**

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

**33. THÔNG TIN SO SÁNH**

Thông tin so sánh được mang sang từ các số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh có liên quan; và thông tin cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

Người lập biểu



Vi Thị Thảo Ly  
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Người kiểm soát



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Giang Trung Kiên  
Phó Tổng Giám đốc



Số: /CV- MB Capital

V/v Giải trình biến động KQKD của  
Bán niên 2023 so với Bán niên 2022

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

- Căn cứ khoản 4, Điều 14 của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về Công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán;

- Căn cứ vào Báo cáo tài chính Bán niên 2023 của Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB;

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB xin giải trình về Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Bán niên 2023 so với Bán niên 2022, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu                | Bán niên 2023  | Bán niên 2022   | Chênh lệch        | Biến động |
|-------------------------|----------------|-----------------|-------------------|-----------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 16,143,878,931 | 142,612,587,489 | (126,468,708,558) | -88.68%   |

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Bán niên 2023 giảm 88.68% so với Bán niên 2022 là do trong kỳ Doanh thu giảm 57.49%, Doanh thu hoạt động tài chính giảm 91.49% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty CP Quản Lý Quỹ Đầu tư MB kính giải trình để Quý Ủy Ban được biết!

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Vi Thị Thảo Ly

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hiền

Phó Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Giang Trung Kiên